

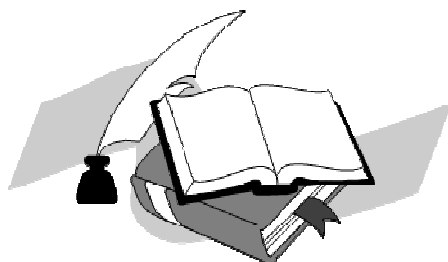


**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**  
*MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY*

- Địa chỉ: **Lô 24 KCN Trà Nóc – P.Trà Nóc – Q. Bình Thủy – TP.Cần Thơ**  
*Address: Lot 24 – Tra Noc Industrial Park, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City*
- Điện thoại: **0292.3841560**  
*Tel:*
- Mã số thuế: **1800448811**  
*Tax code:*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*FINANCIAL REPORT*

**QUÝ 4 NĂM 2024**  
*QUARTER 4 2024*



**TP. Cần Thơ, Tháng 01 năm 2025**

*Can Tho City, January 2025*

## Balance sheet

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**BALANCE SHEET****Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**As of December 31, 2024**

Unit : VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS :</b>	<b>100</b>		<b>165.566.091.444</b>	<b>173.748.814.806</b>
<b>I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b> <i>Cash and cash equivalents</i>	<b>110</b>		<b>62.696.698.955</b>	<b>22.888.984.646</b>
1 Tiền/Cash	111	V.1	12.696.698.955	22.888.984.646
2 Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112	V.1	50.000.000.000	
<b>II ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b> <i>Short-term financial investments</i>	<b>120</b>		<b>39.920</b>	<b>5.000.039.920</b>
1 Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121	V.2	39.920	39.920
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) <i>Provisions for devaluation of trading securities</i>	122	V.2		
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held-to-maturity investments</i>	123	V.2		5.000.000.000
<b>III CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b> <i>Short-term receivables</i>	<b>130</b>		<b>9.021.179.797</b>	<b>13.844.480.998</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Short-term trade receivables</i>	131	V.3	5.449.098.127	12.105.203.320
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn <i>Short-term prepayments to suppliers</i>	132	V.3	94.864.000	97.864.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn <i>Short-term inter-company receivables</i>	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng <i>Receivables according to the progress of construction contract</i>	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn <i>Receivables for short-term loans</i>	135	V.3		
6 Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136	V.3	5.033.310.545	3.125.343.678
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) <i>Allowance for short-term doubtful debts</i>	137		(1.556.092.875)	(1.483.930.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý/Deficit assets for treatment	139			
<b>IV HÀNG TỒN KHO/Inventories</b>	<b>140</b>		<b>89.003.722.128</b>	<b>127.268.351.742</b>
1 Hàng tồn kho/ Inventories	141	V.4	89.003.722.128	127.268.351.742
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) <i>Allowance for inventories</i>	149	V.4		
<b>V TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC/Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>4.844.450.644</b>	<b>4.746.957.500</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible VAT	152	V.5	4.670.097.573	4.572.604.429

## Balance Sheet (cont.)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước <i>Taxes and other receivables from the State</i>	153	V.5	174.353.071	174.353.071
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ <i>Trading Government bonds</i>	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác/ <i>Other current assets</i>	155			
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN/NON-CURRENT ASSETS :</b>	<b>200</b>		<b>36.770.462.951</b>	<b>39.108.508.899</b>
<b>I CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN <i>Long-term receivables</i></b>	<b>210</b>			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng <i>Long-term trade receivables</i>	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn <i>Long-term prepayments to suppliers</i>	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc <i>Working capital in affiliates</i>	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn <i>Long-term inter-company receivables</i>	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn <i>Receivables for long-term loans</i>	215	V.6		
6 Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) <i>Allowance for long-term doubtful debts</i>	219			
<b>II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH/Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>21.723.875.683</b>	<b>23.645.202.399</b>
1 TSCĐ hữu hình /Tangible fixed assets	221		3.656.150.014	4.941.715.290
<i>Nguyên giá /Historical cost</i>	222	V.7	92.260.547.390	92.155.547.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)/Accumulated depreciation</i>	223	V.7	(88.604.397.376)	(87.213.832.100)
2 TSCĐ thuê tài chính/Financial leased assets	224			
<i>Nguyên giá /Historical cost</i>	225	V.8		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)/Accumulated depreciation</i>	226	V.8		
3 TSCĐ vô hình/Intangible fixed assets	227		18.067.725.669	18.703.487.109
<i>Nguyên giá /Historical cost</i>	228	V.9	27.837.973.495	27.837.973.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)/Accumulated depreciation</i>	229	V.9	(9.770.247.826)	(9.134.486.386)
<b>III BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ/Investment property</b>	<b>230</b>			
<i>Nguyên giá /Historical cost</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)/Accumulated depreciation</i>	232			
<b>IV TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN <i>Long-term assets in process</i></b>	<b>240</b>			
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn <i>Long-term work in process</i>	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction-in-progress</i>	242	V.11		

## Balance Sheet (cont.)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
<b>V ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b> <i>Long-term financial investments</i>	<b>250</b>		<b>14.646.587.268</b>	<b>14.823.306.500</b>
1 Đầu tư vào công ty con/ <i>Investments in subsidiaries</i>	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết <i>Investments in joint ventures and associates</i>	252	V.12	10.688.386.500	10.688.386.500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	253		4.134.920.000	4.134.920.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) <i>Provisions for devaluation of long-term financial investments</i>	254		(176.719.232)	
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held-to-maturity investments</i>	255			
<b>VI TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC/Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>400.000.000</b>	<b>640.000.000</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn/ <i>Long-term prepaid expenses</i>	261	V.13	400.000.000	640.000.000
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred income tax assets</i>	262	V.13		
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn <i>Long-term components and spare parts</i>	263			
4 Tài sản dài hạn khác/ <i>Other non-current assets</i>	268			
5 Lợi thế thương mại/ <i>Commercial advantage</i>	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>202.336.554.395</b>	<b>212.857.323.705</b>

## Balance Sheet (cont.)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
<b>C NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>6.013.144.141</b>	<b>10.221.544.787</b>
<b>I NỢ NGẮN HẠN/Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>4.931.214.445</b>	<b>9.148.047.007</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	311	V.14	2.401.119.321	5.888.061.728
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn Short-term advances from customers	312	V.14	378.766.550	365.202.600
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.14	2.066.690	3.722.640
4 Phải trả người lao động/Payables to employees	314	V.14	625.407.542	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn/Short-term accrued expenses	315	V.14	37.730.000	
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn Short-term inter-company payables	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng Payables according to the progress of construction contracts	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn Short-term unearned revenue	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables	319	V.14	93.105.787	126.875.816
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn Short-term borrowings and financial leases	320	V.15		
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn Provisions for short-term payables	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi /Bonus and welfare funds	322	V.16	1.393.018.555	2.764.184.223
13 Quỹ bình ổn giá/Price stabilization fund	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ Trading Government bonds	324			
<b>II NỢ DÀI HẠN/Non-current liabilities</b>	<b>330</b>	<b>V.17</b>	<b>1.081.929.696</b>	<b>1.073.497.780</b>
1 Phải trả người bán dài hạn/Long-term trade payables	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn Long-term advances from customers	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn/Long-term accrued expenses	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh Inter-company payables for working capital	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn/Long-term inter-company payables	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn Long-term unearned revenue	336			
7 Phải trả dài hạn khác/Other long-term payables	337	V.17	1.035.000.000	1.035.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Long-term borrowings and financial leases	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi/Preferred shares	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Deferred income tax liability	341	V.17	46.929.696	38.497.780
12 Dự phòng phải trả dài hạn Provisions for long-term payables	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Science and technology development fund	343			

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Balance Sheet (cont.)

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu năm Beginning balance
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU/OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>196.323.410.254</b>	<b>202.635.778.918</b>
<b>I VỐN CHỦ SỞ HỮU/Owner's equity</b>	<b>410</b>	V.18	<b>196.323.410.254</b>	<b>202.635.778.918</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu/Capital	411	V.18	123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary share carrying voting rights	411a		123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi/Preferred share	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần/Share premiums	412	V.18	93.325.820.793	93.325.820.793
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu Bond conversion options	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu/Other sources of capital	414	V.18	1.287.760.139	1.287.760.139
5 Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	415	V.18	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản Differences on asset revaluation	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Foreign exchange differences	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển/Investment and development fund	418	V.18	5.837.847.302	5.837.847.302
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Business arrangement supporting fund	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/Other funds	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Retained earnings	421	V.18	222.294.409	6.534.663.073
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		1.573.818.062	6.534.663.073
LNST chưa phân phối kỳ này Retained loss of the current period	421b		(1.351.523.653)	
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Construction investment fund	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát Non-controlling interest	429			
<b>II NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
<b>Other sources and funds</b>				
1 Nguồn kinh phí/Sources of expenditure	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ Fund to form fixed assets	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL CAPITAL</b>	<b>440</b>		<b>202.336.554.395</b>	<b>212.857.323.705</b>

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2025  
Can Tho City, January 15, 2025



**Nguyễn Hoàng Anh**

Kế toán trưởng và lập biểu  
Chief Accountant and Preparer



**Lương Hoàng Mạnh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Chairman

## Income Statement

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### INCOME STATEMENT

#### QUÝ 4 NĂM 2024

#### QUARTER 4 2024

Unit : VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	TM Note	QUÝ 4 / QUARTER 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR	
			Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
1. Doanh thu bán hàng và CCDV Sales and service revenue	01	VI.1	35.142.056.786	37.789.285.456	153.483.344.374	139.259.201.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Sales deductions	02	VI.2				2.495.859.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net sales	10	VI.3	35.142.056.786	37.789.285.456	153.483.344.374	136.763.342.398
4. Giá vốn hàng bán Cost of sales	11	VI.4	32.535.396.985	37.701.402.421	149.123.679.899	135.861.757.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit/(loss)	20		2.606.659.801	87.883.035	4.359.664.475	901.585.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	21	VI.5	1.171.027.089	1.010.969.849	3.302.432.549	4.864.230.762
7. Chi phí tài chính Financial expenses	22	VI.6	176.719.232	66.710.000	511.785.674	114.166.525
- Trong đó : Chi phí lãi vay In which: Loan interest expenses	23					
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	25	VI.7	832.682.296	1.361.987.278	6.104.094.639	3.971.638.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	26	VI.8	1.179.194.494	1.481.898.865	4.772.225.033	6.001.675.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net operating profit/(loss)	30		1.589.090.868	(1.811.743.259)	(3.726.008.322)	(4.321.664.374)
11. Thu nhập khác Other income	31	VI.9		1.175.001.765	483.566.310	5.119.870.226
12. Chi phí khác Other expenses	32	VI.10	3.061.466.656		3.061.494.736	780.000
13. Lợi nhuận khác Other profit	40		(3.061.466.656)	1.175.001.765	(2.577.928.426)	5.119.090.226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit/(loss) before tax	50		(1.472.375.788)	(636.741.494)	(6.303.936.748)	797.425.852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current income tax	51	VI.11		(245.505.978)		126.816.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax	52	VI.12	(120.852.135)	(10.325.791)	8.431.916	(32.541.962)

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Mẫu số : B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**Income Statement (cont.)**

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	TM Note	QUÝ 4 / QUARTER 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR	
			Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit/(loss) after tax</i>	60		(1.351.523.653)	(380.909.725)	(6.312.368.664)	703.150.885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) <i>Basic earnings per share</i>	70		(129)	(36)	(604)	40
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) <i>Diluted earnings per share</i>	71		(129)	(36)	(604)	40

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2025  
Can Tho City, January 15, 2025

**Nguyễn Hoàng Anh**Kế toán trưởng và lập biểu  
Chief Accountant and Preparer

**Lương Hoàng Mạnh**Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Chairman



## Cash Flow Statement

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Indirect method)**QUÝ 4 NĂM 2024**  
**QUARTER 4 2024**

Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	TM Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accumulated from the beginning of the year	
			Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	01		<b>(6.303.936.748)</b>	<b>797.425.852</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments :				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT Depreciation of fixed assets and investment properties	02		1.942.401.752	2.622.589.146
- Các khoản dự phòng/Provisions and allowances	03		248.882.107	295.872.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(350.594.642)	(256.651.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư Gain/(loss) from investing activities	05		(600.018.658)	(3.503.203.636)
- Chi phí lãi vay/ Interest expenses	06			
- Các khoản điều chỉnh khác/ Others	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/Operating profit/(loss) before changes of working capital	08		<b>(5.063.266.189)</b>	<b>(43.968.006)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu/Increase/(decrease) of receivables	09		4.735.260.343	(3.871.153.989)
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Increase/(decrease) of inventories	10		38.264.629.614	(25.396.400.052)
- Tăng, giảm các khoản phải trả/Increase/(decrease) of payables	11		(2.845.666.894)	2.100.072.254
- Tăng, giảm chi phí trả trước Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		240.000.000	240.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh Increase/(decrease) of trading securities	13			4.134.920.000
- Tiền lãi vay đã trả/Interests paid	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/Corporate income tax paid	15			(1.220.417.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/Other cash inflows	16		70.500.000	93.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/Other cash outflows	17		(1.357.740.704)	(266.900.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>34.043.716.170</b>	<b>(24.230.847.125)</b>

## Cash Flow Statement (cont.)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	TM Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accumulated from the beginning of the year	
			Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets</i>	21		(105.000.000)	(238.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets</i>	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities</i>	23			(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities</i>	24		5.000.000.000	69.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25			(4.134.920.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác <i>Withdrawals of investments in other entities</i>	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest earned, dividends and profits received</i>	27		548.429.617	4.374.674.869
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>5.443.429.617</b>	<b>44.001.754.869</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu <i>Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners</i>	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành <i>Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay/ <i>Proceeds from borrowings</i>	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay/ <i>Repayment for loan principal</i>	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính <i>Payments for financial leased assets</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends and profit paid to the owners</i>	36			(7.315.827.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>			<b>(7.315.827.400)</b>

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Mẫu số : B 03-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT  
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**Cash Flow Statement (cont.)**

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	TM Note	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Accumulated from the beginning of the year	
			Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) Net cash flows during the period	50		39.487.145.787	12.455.080.344
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	22.888.984.646	10.250.896.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		320.568.522	183.008.128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) Ending cash and cash equivalents	70	V.1	62.696.698.955	22.888.984.646

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2025  
 Can Tho City, January 15, 2025


**Nguyễn Hoàng Anh**

Kế toán trưởng và lập biểu  
 Chief Accountant and Preparer


**Lương Hoàng Mạnh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Chairman

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**QUÝ 4 NĂM 2024**  
**QUARTER 4 2024**

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ GENERAL INFORMATION**

**1. Hình thức sở hữu vốn/Ownership form :** Công ty cổ phần/Joint stock company

**2. Lĩnh vực kinh doanh/Operating field:** Sản xuất công nghiệp/Industrial production

**3. Ngành nghề kinh doanh/Principal business activities :**

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính, kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

*Purchasing, processing, manufacturing, exporting and importing aquatic products, rice and other agricultural products. Importing materials, goods, machinery, equipment and production materials for aquaculture and seafood processing. Aquaculture, production of animal feed, aquatic feed, production of breeds for aquaculture. Importing animal feed, aquatic feed. Importing and trading in fertilizers, iron and steel of all kinds. Financial investment, real estate business, real estate and office for rent. Domestic tourism, restaurant business.*

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường/Normal operating cycle :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

*Normal operating cycle of the Company is within 12 months*

**5. Nhân viên/Headcount :**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 114 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 176 nhân viên).

*As of the balance sheet date, the Company's headcount is 114 (headcount at the beginning of the year: 176)*

**6. Cấu trúc công ty/Structure of the Company:**

**Công ty liên kết/Associate:**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại Lô 17F1, khu CN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

*The Company only invested in Motilen Can Tho Building Materials Joint Stock Company with the head office located at Lot 17F1, Tra Noc 1 Industrial Park, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City. The principal business activities of this associate are to manufacture and trade construction materials and materials for interior and exterior decoration, lease office and trade real estate. As of the balance sheet date, the capital contribution rate of the Company at this associate is 44,98%, equivalent to the voting rate and the ownership rate.*

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

**Statement of information comparability on the Interim Financial Statements**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

*The corresponding figures in the previous period can be comparable with figures in the current period*

## MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

### **II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

*ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING*

#### **1. Kỳ kế toán năm/Fiscal year:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
*The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually*

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Accounting currency unit:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)  
*The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) since the Company's transactions are primarily made in VND*

### **III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng/Accounting System:**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

*The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Interim Financial Statements*

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

*Statement of the compliance with the Accounting Standards and System*

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

*The Board of Directors ensures that it has fully complied with the requirements of the current Vietnamese Accounting Standards and Enterprise Accounting Regime in preparing the Financial Statements.*

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

*Applicable accounting form*

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

*The company uses the form of accounting: General journal*

### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING POLICIES**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính/Accounting convention**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

*All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows)*

#### **2. Tiền và tương đương tiền/Cash and cash equivalents**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

*Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with maturity or maturity not exceeding 3 months from the date of purchase, easily convertible to known amounts of cash and subject to insignificant risk of change in value.*

#### **3. Hàng tồn kho/Inventories**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Inventories are stated at cost. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.*

## MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.*

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Provision for inventories is recognized when the cost is greater than the net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of the inventories less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.*

#### 4. Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.*

#### 5. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

*Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period*

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

*Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:*

<u>Loại tài sản cố định/Fixed assets</u>	<u>Số năm/Years</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc/Buildings and structures	05 – 10
Máy móc và thiết bị/Machinery and equipment	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/Vehicles	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/Office equipment	05 – 07

**6. Tài sản cố định vô hình/Intangible fixed assets****Quyền sử dụng đất/Land use rights**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Land use rights are all actual costs the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees...*

**7. Chi phí đi vay/Borrowing costs**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

*Borrowing costs are recognized as expenses in the period. In case borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of uncompleted assets, it takes a long time (over 12 months) to get ready for use or sale, then these borrowing costs are capitalized.*

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

*For general borrowings used for the purpose of investment in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding borrowings during the period, except for separate borrowings serving the purpose of forming a specific asset.*

**8. Đầu tư tài chính/Financial investment**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

*Investments in securities, subsidiaries, associates and jointly controlled entities are recorded at cost.*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

*Provision for devaluation of securities is made for each type of securities traded on the market and whose market price is lower than the price recorded in the books. Provision for losses on financial investments in other economic organizations is made when these economic organizations suffer losses (except for losses according to the plan determined in the business plan before investment) with the provision corresponding to the Company's capital contribution ratio in these economic organizations.*

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

*When an investment is disposed of, the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount is recognized as income or expense for the period.*

**9. Chi phí phải trả/Cost to Pay**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

*Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services used.*

**10. Trợ cấp thôi việc/Severance pay**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại công ty đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 06 (sáu) tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

*The company must pay severance allowance to employees who have worked regularly at the company for 12 months or more. The level of severance allowance is equal to 1/2 month's salary plus salary allowance (if any) on average for the 06 (six) consecutive months before the date of termination for 01 year of work for the period the employee did not participate in unemployment insurance.*

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

*Severance pay is recognized in business management expenses when paid to employees.*

**11. Các khoản dự phòng phải trả/Provisions for payables**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*A provision is recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of a past event and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the obligation. If the effect of the timing of the event is material, the provision is determined by discounting the expected future cash outflows required to settle the obligation. The discount rate used is a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation.*

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Provisions for payables are reviewed and adjusted at the end of the accounting period.*

**12. Nguồn vốn kinh doanh/Business capital**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm/*The Company's business capital includes:*

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Owner's equity:* Capital is recorded according to the actual amounts contributed by shareholders

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Share premiums:* Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

**Vốn khác:** Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

*Vốn khác:* Other sources of capital are due to the supplementation from business profits, revaluation of assets and net carrying values between the fair values of the assets gifted or granted to the Company after deducting taxes payable (if any) related to these assets.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

*Quotes are quoted and used according to the Adjustment Company.*



## MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

### 13. Cổ phiếu quỹ/Treasury shares

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

*When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner's equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in Share premiums.*

### 14. Cổ tức/Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

*Dividends are recognized as a liability in the period in which the dividend is declared.*

### 15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp/Corporate income tax

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% và 20% trên thu nhập chịu thuế.

*The Company is obliged to pay corporate income tax at rates of 15% and 20% on taxable income.*

### 16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ/Principles of foreign currency conversion

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

*Transactions in foreign currencies are translated at the exchange rate on the transaction date. Balances of foreign currency items at the end of the period are translated at the exchange rate on the last day of the period.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

*Exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to revaluation of foreign currency items at the end of the period are recorded in income or expenses in the period.*

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/Revenue recognition principles

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

*When selling goods, finished products, revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the possible return of goods.*

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Interest, dividends and profits distributed are recognized when it is probable that the economic benefits from the transaction will flow to the Company and the revenue can be measured reliably. Interest is recognized on a time and interest rate basis for each period. Dividends and profits distributed are recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from their capital contribution.*

### 18. Bên liên quan/Related parties

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

*Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.*

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents :**

	Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Tiền mặt/Cash on hand :	12.109.582	26.550.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/Demand deposits in banks :	12.684.589.373	22.862.434.022
Tiền đang chuyển/Money in transit :		
<b>Cộng tiền/Total :</b>	<b>12.696.698.955</b>	<b>22.888.984.646</b>
Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 03 tháng</i> ) <i>Cash equivalents (Bank deposits of which the principal maturity is within 3 months)</i>	50.000.000.000	
<b>Cộng khoản tương đương tiền/Total cash equivalents :</b>	<b>50.000.000.000</b>	
<b>Tổng cộng/Total :</b>	<b>62.696.698.955</b>	<b>22.888.984.646</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment :**

	Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>		Số đầu năm <i>Beginning balance</i>	
	Số lượng <i>Quantity</i>	Giá trị <i>Value</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Giá trị <i>Value</i>
a) Chứng khoán kinh doanh <i>Trading securities</i>		39.920		39.920
<i>Cổ phiếu Cty CP Nông Sản Bắc Ninh</i> <i>Bac Ninh Agricultural Products Joint Stock Company</i>	6	39.920	6	39.920
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) <i>Provision for impairment of trading securities</i>				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( <i>Tiền gửi &gt; 03 tháng</i> ) <i>Held-to-maturity investments</i>				5.000.000.000
<b>Cộng/Total :</b>		<b>39.920</b>		<b>5.000.039.920</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn/Short-term receivables :**

	Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng/Short-term trade receivables	5.449.098.127	12.105.203.320
Trả trước cho người bán ngắn hạn <i>Short-term prepayments to suppliers</i>	378.766.550	97.864.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term internal receivables		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng <i>Receivable according to construction contract progress plan</i>		
Phải thu về cho vay ngắn hạn/Short-term loan receivable		
Phải thu ngắn hạn khác /Other short-term receivables	5.033.310.545	3.125.343.678
+ <i>Phải thu khác/ Other receivables</i>	2.673.850.219	2.623.219.178
+ <i>Tạm ứng/ Advance</i>	1.510.142.500	502.124.500
+ <i>BHXH/ Social insurance</i>		
+ <i>Phải trả, phải nộp khác/ Other payables</i>	849.317.826	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) <i>Provision for doubtful short-term receivables</i>	(1.556.092.875)	(1.483.930.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý/Assets missing pending resolution		
<b>Cộng/ToTal :</b>	<b>9.305.082.347</b>	<b>13.844.480.998</b>

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

**4. Hàng tồn kho/Inventories :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Purchased goods are on the way :</i>		
- Nguyên liệu, vật liệu/ <i>Materials and supplies :</i>	537.397.919	590.812.015
- Công cụ dụng cụ/ <i>Tools :</i>	429.165.302	504.768.064
- Chi phí SXKD dở dang/ <i>Work-in-process :</i>	24.349.739.520	38.992.579.217
- Thành phẩm/ <i>Finished goods :</i>	63.687.419.387	87.180.192.446
- Hàng hóa/ <i>Goods :</i>		
- Hàng gửi đi bán/ <i>Goods sent for sale :</i>		
- Hàng hóa kho bảo thuế/ <i>Bonded warehouse goods :</i>		
- Hàng hóa bất động sản/ <i>Real estate goods :</i>		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho/Total :</b>	<b>89.003.722.128</b>	<b>127.268.351.742</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ <i>Provision for inventory write-down :</i>		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho <i>Net realizable value of inventories:</i>		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ <i>Value of reversal of inventory valuation allowance during the period :</i>		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ <i>Value of inventory used as collateral for debts :</i>		

**5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
- Chi phí trả trước ngắn hạn/ <i>Short-term prepaid expenses :</i>		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ/ <i>Value added tax is also deductible :</i>	4.670.097.573	4.572.604.429
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước/ <i>Excess taxes paid to the State :</i>	174.353.071	174.353.071
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Corporate income tax :</i>	174.353.071	174.353.071
+ Thuế GTGT, Tài nguyên, TNCN, XNK <i>VAT, Resources, Personal Income Tax, Import and Export Tax :</i>		
+ Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác/ <i>Fees, charges and other payables :</i>		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính.Phủ/ <i>Government bond repurchase transaction :</i>		
- Tài sản ngắn hạn khác/ <i>Other current assets :</i>		
<b>Cộng/Total :</b>	<b>4.844.450.644</b>	<b>4.746.957.500</b>

**6. Các khoản phải thu dài hạn/Long-term receivables :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
- Phải thu dài hạn của khách hàng/ <i>Long-term receivables from customers</i>		
- Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term prepayment to seller</i>		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ <i>Working capital in affiliated units</i>		
- Phải thu nội bộ dài hạn/ <i>Long-term internal receivables</i>		
- Phải thu về cho vay dài hạn/ <i>Long-term loan receivable</i>		
- Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ <i>Provision for doubtful long-term receivables</i>		
<b>Cộng/Total :</b>		

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/Increase, decrease tangible fixed assets :**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b> <i>Buildings and structures</i>	<b>Máy móc, thiết bị</b> <i>Machinery and equipment</i>	<b>Phương tiện vận tải</b> <i>Vehicles</i>	<b>Thiết bị DCQL</b> <i>Office equipment</i>	<b>Tổng cộng</b> <i>Total</i>
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ/HISTORICAL COSTS</b>					
<b>Số dư đầu kỳ:</b> <i>Opening balance</i>	<b>22.393.851.292</b>	<b>61.539.940.175</b>	<b>8.068.421.973</b>	<b>258.333.950</b>	<b>92.260.547.390</b>
Mua sắm trong kỳ <i>Shopping in time</i>					
XDCB hoàn thành <i>Basic construction completed</i>					
Thanh lý, nhượng bán <i>Liquidation, sale</i>					
Giảm khác <i>Other discounts</i>					
<b>Số dư cuối kỳ:</b> <i>Ending balance</i>	<b>22.393.851.292</b>	<b>61.539.940.175</b>	<b>8.068.421.973</b>	<b>258.333.950</b>	<b>92.260.547.390</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ/ACCUMULATED DEPRECIATION</b>					
<b>Số dư đầu kỳ:</b> <i>Opening balance</i>	<b>22.379.392.320</b>	<b>60.320.626.697</b>	<b>5.331.908.035</b>	<b>258.333.950</b>	<b>88.290.261.002</b>
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation during the period</i>	10.935.360	202.046.723	101.154.291		314.136.374
Thanh lý, nhượng bán <i>Liquidation, sale</i>					
Giảm khác <i>Other discounts</i>					
<b>Số dư cuối kỳ:</b> <i>Ending balance</i>	<b>22.390.327.680</b>	<b>60.522.673.420</b>	<b>5.433.062.326</b>	<b>258.333.950</b>	<b>88.604.397.376</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ/NET BOOK VALUES</b>					
- <i>Tại ngày đầu kỳ:</i> <i>First day of period</i>	<b>14.458.972</b>	<b>1.219.313.478</b>	<b>2.736.513.938</b>		<b>3.970.286.388</b>
- <i>Tại ngày cuối kỳ:</i> <i>Last day of period</i>	<b>3.523.612</b>	<b>1.017.266.755</b>	<b>2.635.359.647</b>		<b>3.656.150.014</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: <i>Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral to secure loans:</i>					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: <i>Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use:</i>					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: <i>Original price of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:</i>					
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: <i>Commitments to purchase and sell tangible fixed assets of great value in the future:</i>					
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: <i>Other changes in tangible fixed assets:</i>					

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/Increase, decrease of financial lease fixed assets :**

	Nhà cửa vật kiến trúc <i>Buildings and structures</i>	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	Phương tiện vận tải <i>Vehicles</i>	Thiết bị DCQL <i>Office equipment</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ/HISTORICAL COSTS</b>					
Số dư đầu kỳ: <i>Opening balance</i>					
Tăng trong kỳ <i>Increase in period</i>					
Giảm trong kỳ <i>Decrease in period</i>					
Số dư cuối kỳ: <i>Ending balance</i>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ/ACCUMULATED DEPRECIATION</b>					
Số dư đầu kỳ: <i>Opening balance</i>					
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation during the period</i>					
Giảm khác <i>Other discounts</i>					
Số dư cuối kỳ: <i>Ending balance</i>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ/NET BOOK VALUES</b>					
- Tại ngày đầu kỳ: <i>First day of period</i>					
- Tại ngày cuối kỳ: <i>Last day of period</i>					

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/Intangible fixed assets :**

	Quyền sử dụng đất <i>Land use right</i>	Bản quyền, bằng sáng chế <i>Copyright, patent</i>	Quyền phát hành <i>Publishing rights</i>	TSCĐ vô hình khác <i>Other intangible assets</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ/HISTORICAL COSTS</b>					
Số dư đầu kỳ: <i>Opening balance</i>	27.837.973.495				27.837.973.495
Tăng trong kỳ <i>Increase in period</i>					
Giảm trong kỳ <i>Decrease in period</i>					
Số dư cuối kỳ: <i>Ending balance</i>	27.837.973.495				27.837.973.495
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ/ACCUMULATED DEPRECIATION</b>					
Số dư đầu kỳ: <i>Opening balance</i>	9.611.307.466				9.611.307.466
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation during the period</i>	158.940.360				158.940.360
Giảm khác <i>Other discounts</i>					
Số dư cuối kỳ: <i>Ending balance</i>	9.770.247.826				9.770.247.826
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ/NET BOOK VALUES</b>					
- Tại ngày đầu kỳ: <i>First day of period</i>	18.226.666.029				18.226.666.029
- Tại ngày cuối kỳ: <i>Last day of period</i>	18.067.725.669				18.067.725.669

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

**10. Tài sản dở dang dài hạn/Long-term unfinished assets :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn <i>Long-term unfinished production and business costs</i>		
- Tổng số chi phí XDDB dở dang <i>Total cost of unfinished construction</i>		

**11. Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>		<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>	
	<b>Số lượng</b> <i>Quantity</i>	<b>Giá trị</b> <i>Value</i>	<b>Số lượng</b> <i>Quantity</i>	<b>Giá trị</b> <i>Value</i>
Đầu tư vào công ty con <i>Investment in subsidiaries</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết <i>Investment in associates</i>		10.688.386.500		10.688.386.500
+ Công ty CP VLXD Motilen Cần Thơ <i>Motilen Can Tho Building Materials Joint Stock Company</i>	647.781	10.688.386.500	647.781	10.688.386.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investing in other entities</i>		4.134.920.000		4.134.920.000
+ Công ty CP Thủy Sản Cửu Long <i>Cuulong Seaproducts Company</i>	237.082	4.134.920.000	237.082	4.134.920.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>Long-term financial investment reserve</i>		(176.719.232)		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( <i>tiền gửi &gt; 12 tháng</i> ) <i>Long-term investment (deposit &gt; 12 months)</i>				
<b>Cộng/Total :</b>		<b>14.646.587.268</b>		<b>14.823.306.500</b>

**12. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
- Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses	400.000.000	640.000.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/Deferred income tax assets		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn <i>Long-term replacement equipment, supplies and spare parts</i>		
- Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets		
- Lợi thế thương mại/Commercial advantage		
<b>Cộng/Total :</b>	<b>400.000.000</b>	<b>640.000.000</b>

**13. Nợ ngắn hạn phải trả/Current liabilities :**

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
- Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term trade payables	2.401.119.321	5.888.061.728
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>Short-term advance payment buyer</i>	378.766.550	365.202.600
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes and other payments to the State</i>	2.066.690	3.722.640
Thuế giá trị gia tăng phải nộp/ Value added tax payable		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt/Special Consumption Tax		
Thuế xuất, nhập khẩu/ Import and export tax		

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp/ Corporate income tax</i>		
<i>Thuế thu nhập cá nhân/ Personal income tax</i>	1.765.890	3.373.040
<i>Thuế tài nguyên/ Resource tax</i>	300.800	349.600
<i>Thuế nhà đất và tiền thuê đất/ Land tax and land rent</i>		
<i>Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác</i> <i>Environmental protection tax and other taxes</i>		
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i> <i>Fees, charges and other payables</i>		
- <i>Phải trả người lao động/ Payable to workers</i>	625.407.542	
- <i>Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term payable expenses</i>	37.730.000	
- <i>Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal payables</i>		
<i>Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá</i> <i>Internal payable on exchange rate difference</i>		
<i>Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá</i> <i>Internal payables on borrowing costs eligible for capitalization</i>		
<i>Phải trả nội bộ khác/ Other internal payables</i>		
- <i>Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</i> <i>Payable according to construction contract progress schedule</i>		
- <i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i> <i>Short-term unearned revenue</i>		
- <i>Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables</i>	93.105.787	126.875.816
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết/ Surplus assets pending resolution</i>		
<i>Kinh phí công đoàn/ Union dues</i>	93.105.787	126.875.816
<i>Bảo hiểm xã hội/ Social insurance</i>		
<i>Bảo hiểm y tế/ Health insurance</i>		
<i>Phải trả về cổ phần hoá/ Must return equitization</i>		
<i>Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác/ Other payables</i>		
<b>Cộng/Total :</b>	<b>3.538.195.890</b>	<b>6.383.862.784</b>

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term loans and finance leases :</b>		
- Các khoản đi vay ngân hàng/Bank loans		
- Nợ thuê tài chính/Finance lease debt		
<b>Cộng/Total :</b>		
<b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/Bonus and welfare fund :</b>		
- Quỹ khen thưởng/Bonus fund	363.045.886	1.419.490.705
- Quỹ phúc lợi/Welfare fund	862.122.824	1.092.918.709
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ <i>Welfare fund formed fixed assets</i>	167.849.845	251.774.809
<b>Cộng/Total :</b>	<b>1.393.018.555</b>	<b>2.764.184.223</b>
<b>16. Nợ dài hạn phải trả/Long-term debt payable :</b>		
- Phải trả người bán dài hạn/Long-term trade payables		
- Người mua trả tiền trước dài hạn/Long term prepayment buyer		
- Chi phí phải trả dài hạn/Long-term payable expenses		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh <i>Internal payable on working capital</i>		
- Phải trả nội bộ dài hạn/Long-term internal payables		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn/Long-term unrealized revenue		
- Phải trả dài hạn khác/Other long-term payables	1.035.000.000	1.035.000.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/Receive deposits, long-term bets	1.035.000.000	1.035.000.000
+ Nợ dài hạn khác/Other long-term debt		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>Long-term loans and financial leases</i>		
+ Vay ngân hàng/Bank loan		
+ Vay đối tượng khác/Borrow from other subjects		
- Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds		
- Cổ phiếu ưu đãi/Preferred stock		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/Deferred income tax payable	46.929.696	38.497.780
- Dự phòng phải trả dài hạn/Long-term payables provision		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Development Fund</i>		
<b>Cộng:</b>	<b>1.081.929.696</b>	<b>1.073.497.780</b>



**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

**17. Vốn chủ sở hữu/Equity :**

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/Statement of fluctuations in owner's equity:*

*Unit : VND*

<b>Diễn giải</b> <i>Interpretation</i>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> <i>Capital</i>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b> <i>Share premiums</i>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b> <i>Other sources of capital</i>	<b>Cổ phiếu quỹ</b> <i>Treasury shares</i>	<b>LNST chưa phân phối</b> <i>Retained earnings</i>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b> <i>Investment and development fund</i>	<b>Tổng cộng</b> <i>Total</i>
<b>Số dư đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>	<b>123.464.110.000</b>	<b>93.325.820.793</b>	<b>1.287.760.139</b>	<b>(27.814.422.389)</b>	<b>6.534.663.073</b>	<b>5.837.847.302</b>	<b>202.635.778.918</b>
- Tăng vốn trong kỳ <i>Increase in period</i>							
- Giảm vốn trong kỳ <i>Decrease in period</i>							
- Mua cổ phiếu quỹ <i>Buy treasury stock</i>							
- Bán cổ phiếu quỹ <i>Selling treasury stock</i>							
- Lợi nhuận trong kỳ <i>Profit for the period</i>					(6.312.368.664)		<b>(6.312.368.664)</b>
+ Lãi (Lỗ) từ đầu năm đến cuối quý trước <i>Profit (Loss) from the beginning of the year to the end of the previous quarter</i>					(4.960.845.011)		<b>(4.960.845.011)</b>
+ Lãi (Lỗ) trong quý này <i>Profit (Loss) this quarter</i>					(1.351.523.653)		<b>(1.351.523.653)</b>
- Chia cổ tức trong năm <i>Dividends during the year</i>							
- Thù lao HĐQT, BKS <i>Board of Directors and Supervisory Board remuneration</i>							
- Trích lập quỹ <i>Fund provision</i>							
<b>Số dư cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>123.464.110.000</b>	<b>93.325.820.793</b>	<b>1.287.760.139</b>	<b>(27.814.422.389)</b>	<b>222.294.409</b>	<b>5.837.847.302</b>	<b>196.323.410.254</b>

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	<b>Số cuối kỳ</b> <i>Ending balance</i>	<b>Số đầu năm</b> <i>Beginning balance</i>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</b>		
Vốn góp của Nhà nước/ <i>State capital</i>		
Vốn góp của cổ đông/ <i>Shareholder equity</i>	123.464.110.000	123.464.110.000
Thặng dư vốn cổ phần/ <i>Capital surplus</i>	93.325.820.793	93.325.820.793
Vốn khác của chủ sở hữu/ <i>Other owners' equity</i>	1.287.760.139	1.287.760.139
Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury stock</i>	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
<b>Cộng/Total :</b>	<b>190.263.268.543</b>	<b>190.263.268.543</b>
* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm: <i>Value of bonds converted into shares during the year:</i>		
* Số lượng cổ phiếu quỹ/ <i>Number of treasury shares :</i>		1.895.229 CP
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu/ Capital transactions with owners :</b>		
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's equity :</b>		
+ Vốn góp đầu năm/ <i>Beginning capital contribution :</i>	123.464.110.000	123.464.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm/ <i>Capital increase during the year :</i>		
+ Vốn góp giảm trong năm <i>Capital contribution decreased during the year :</i>		
+ Vốn góp cuối năm/ <i>End of year capital contribution :</i>	123.464.110.000	123.464.110.000
<b>d. Cổ tức/ Dividends :</b>		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ/ <i>Dividends paid during the period :</i>		
<b>đ. Cổ phiếu/ Share :</b>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành <i>Number of shares authorized to be issued</i>	<b>12.346.411</b>	<b>12.346.411</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Number of shares sold to the public</i>	<b>12.346.411</b>	<b>12.346.411</b>
+ Cổ phiếu thường/ <i>Common stock :</i>	12.346.411	12.346.411
+ Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock :</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại/ <i>Number of treasury shares :</i>	<b>1.895.229</b>	<b>1.895.229</b>
+ Cổ phiếu thường/ <i>Common stock :</i>	1.895.229	1.895.229
+ Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock :</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ <i>Number of shares outstanding :</i>	<b>10.451.182</b>	<b>10.451.182</b>
+ Cổ phiếu thường/ <i>Common stock :</i>	10.451.182	10.451.182
+ Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock :</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ <i>Outstanding share price :</i>	10.000d/CP	10.000d/CP
<b>e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other equity funds :</b>		
Quỹ đầu tư phát triển/ <i>Development investment fund</i>	5.837.847.302	5.837.847.302
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ <i>Other equity funds</i>		

# MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

\* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp/ Purpose of setting up and using enterprise funds :*

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty  
*The development investment fund is used to supplement the Company's charter capital.*

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để/The financial reserve fund is used to

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh  
*Compensate for losses, damages to assets, and irrecoverable debts occurring during business operations.*

Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị  
*Compensate for the Company's losses according to the Board of Directors' decision*

**i. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác**

*Income and expenses, gains or losses are recognized directly in Equity in accordance with other accounting standards.*

	<u>Số cuối kỳ</u> <i>Ending balance</i>	<u>Số đầu năm</u> <i>Beginning balance</i>
<b>18. Nguồn kinh phí/Funding sources :</b>		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm <i>Funding provided during the year</i>		
Chi sự nghiệp/Career expenses		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm <i>Remaining funds at the end of the year</i>		

## **VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT*

	<u>Quý IV năm 2024</u> <i>Quarter IV 2024</i>	<u>Quý IV năm 2023</u> <i>Quarter IV 2023</i>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <i>Total sales and service revenue</i>	<b>35.142.056.786</b>	<b>37.789.285.456</b>
Doanh thu bán hàng hóa/Sales revenue	35.080.708.830	37.728.072.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ/Service revenue	61.347.956	61.212.956
Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)/Construction contract revenue (for enterprises with construction activities)		
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i> <i>Revenue from construction contracts is recognized in the period</i>		
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC</i> <i>Total cumulative revenue of construction contracts recorded up to the date of financial statements preparation</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions</b>		
Chiết khấu thương mại/Trade discount :		
Giảm giá hàng bán/Sales Discount :		
Hàng bán bị trả lại/Returned goods :		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)/VAT payable		
Thuế tiêu thụ đặc biệt/Special consumption tax :		
Thuế xuất khẩu/Export tax :		

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <i>Net revenue from sales and services</i>	<b>35.142.056.786</b>	<b>37.789.285.456</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa/ <i>Net sales of goods</i>	35.080.708.830	37.728.072.500
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ/ <i>Net revenue from providing services</i>	61.347.956	61.212.956
<b>4. Giá vốn hàng bán/<i>Cost of goods sold</i></b>	<b>32.535.396.985</b>	<b>37.701.402.421</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán/ <i>Cost of goods sold</i>		
Giá vốn thành phẩm, phế phẩm đã bán <i>Cost of finished products and scrap sold</i>	27.244.526.728	37.701.402.421
Giá vốn của cá tra nguyên liệu đã bán <i>Cost of raw pangasius sold</i>	5.290.870.257	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư <i>Investment real estate business costs</i>		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho/ <i>Inventory loss</i>		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường <i>Expenses beyond the normal level</i>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính/<i>Financial revenue</i></b>	<b>1.171.027.089</b>	<b>1.010.969.849</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng/ <i>Bank deposit interest</i>	418.500.085	556.240.584
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu <i>Interest on investments in stocks, bonds, promissory notes, and treasury bills</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia/ <i>Dividends, profits shared</i>		
Lãi bán ngoại tệ/ <i>Foreign exchange profit</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện <i>Realized exchange rate difference</i>	401.320.087	197.008.904
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện <i>Unrealized exchange rate gain</i>	350.594.642	256.651.868
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính <i>Reversal of provision for diminution in value of financial investments</i>		
Doanh thu hoạt động tài chính khác/ <i>Other financial revenue</i>	612.275	1.068.493
<b>6. Chi phí tài chính/<i>Financial costs</i></b>	<b>176.719.232</b>	<b>66.710.000</b>
Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm <i>Payment discount, deferred sales interest</i>		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn <i>Losses from liquidation of short-term and long-term investments</i>	176.719.232	
Thủ tục phí bán chứng khoán/ <i>Securities sales fee procedures</i>		
Lỗ bán ngoại tệ/ <i>Foreign exchange loss</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện/ <i>Realized exchange loss</i>		66.710.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện/ <i>Unrealized exchange loss</i>		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính <i>Reversal of provision for diminution in value of financial investments</i>		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn <i>Provision for depreciation of short-term and long-term investments</i>		
Chi phí tài chính khác/ <i>Other financial costs</i>		

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
<b>7. Chi phí bán hàng/Cost of sales</b>	<b>832.682.296</b>	<b>1.361.987.278</b>
Chi phí vận chuyển/Shipping costs	702.330.176	1.157.498.245
Chi phí hoa hồng/Commission Cost	16.608.900	33.230.400
Các chi phí khác/Other costs	113.743.220	171.258.633
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/Business management costs</b>	<b>1.179.194.494</b>	<b>1.481.898.865</b>
Chi phí cho nhân viên/Employee costs	774.038.344	750.933.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định/Fixed asset depreciation costs	101.154.291	112.553.832
Thuế, phí và lệ phí/Taxes, fees and charges	52.133.906	23.754.562
Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc/Redundancy costs, severance pay	72.162.875	295.872.500
Các chi phí khác/Other costs	179.705.078	298.784.563
<b>9. Thu nhập khác/Other income</b>		<b>1.175.001.765</b>
Lãi thanh lý tài sản cố định/Profit from liquidation of fixed assets		
Thu hỗ trợ/Support collection		1.175.001.765
Thu khuyến mãi/Promotional collection		
Thu bồi thường/Compensation collection		
<b>10. Chi phí khác/Other costs</b>	<b>3.061.466.656</b>	
Thuế bị phạt, bị truy thu/Tax fines, tax arrears		
Chi phí khác/Other costs	3.061.466.656	
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/Current corporate income tax expense</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Corporate income tax expense calculated on current year taxable income		(245.505.978)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense of this year		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b> Total current corporate income tax expense		<b>(245.505.978)</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax expense</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại Deferred income tax expense arises from the reversal of deferred income tax assets		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	(5.659.500)	

# MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng <i>Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits</i>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả <i>Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities</i>	(115.192.635)	(10.325.791)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b> <i>Total deferred income tax expense</i>	<b>(120.852.135)</b>	<b>(10.325.791)</b>
<b>13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố/Production and business costs by factor</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/ <i>Cost of raw materials</i> :	14.004.972.567	49.266.303.898
- Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i> :	2.835.398.322	3.791.080.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/ <i>Fixed asset depreciation costs</i> :	452.095.493	583.003.773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Outsourcing service costs</i> :	3.946.282.858	1.385.741.840
- Chi phí khác bằng tiền/ <i>Other expenses in cash</i> :	3.255.316.999	3.733.872.353
<b>Cộng/Total :</b>	<b>24.494.066.239</b>	<b>58.760.001.944</b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC/ OTHER DISCLOSURES

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán/Events occurring after the balance sheet date

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

*The Board of Directors confirms that there have been no events occurring after the balance sheet date up to the date of this report that require adjustments to the figures or disclosures in the Financial Statements.*

### 2. Giao dịch với các bên liên quan/Related party transactions

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**  
*Transactions with key management members and related individuals*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

*Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management.*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau/*The income of key management members is as follows* :

	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
Tiền lương/ <i>Salary</i>	173.766.389	179.080.000
Tiền thưởng/ <i>Bonus</i>		
Phụ cấp/ <i>Allowance</i>		
<b>Cộng/Total :</b>	<b>173.766.389</b>	<b>179.080.000</b>

### 3. Thông tin về bộ phận/Department information :

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

*Segment information is presented by business segment and geographical area. The primary segment reporting is by business segment because the Company's operations are organized and managed according to the nature of their products.*

### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh/ Information about the business sector

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau/*The company has the following business areas* :

# MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

- Hoạt động thủy sản/*Fisheries activities*.

- Hoạt động khác bao gồm: bán phế liệu, dịch vụ cho thuê/*Other activities include: scrap sales, rental services*.

### 3b. Thông tin về khu vực địa lý/*Geographical information*

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

*The Company's business activities include export and domestic.*

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

*Details of net revenue from sales and services to outside by geographic area based on customer location are as follows:*

	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023
- Trong nước/ <i>Domestic</i> :	20.142.256.856	10.741.495.456
- Nước ngoài/ <i>Foreign</i> :	14.999.799.930	27.047.790.000
<b>Cộng/<i>Total</i>:</b>	<b>35.142.056.786</b>	<b>37.789.285.456</b>

### 3c. Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Assets and liabilities by business segment of the Company are as follows:*

	Số cuối kỳ <i>Ending balance</i>	Số đầu năm <i>Beginning balance</i>
Tài sản trực tiếp của bộ phận/ <i>Direct assets of the department</i>	187.689.927.207	193.033.977.285
Tài sản phân bổ cho bộ phận/ <i>Assets allocated to the department</i>		
Tài sản không phân bổ theo bộ phận/ <i>Assets not allocated by department</i>	14.646.627.188	19.823.346.420
<b>Tổng tài sản/<i>Total assets</i></b>	<b>202.336.554.395</b>	<b>212.857.323.705</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận/ <i>Direct liabilities of the department</i>	6.013.144.141	10.221.544.787
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận/ <i>Liabilities allocated to the department</i>		
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận <i>Liabilities not allocated by segment</i>		
<b>Tổng nợ phải trả/<i>Total liabilities</i></b>	<b>6.013.144.141</b>	<b>10.221.544.787</b>

### 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính/*Financial assets and financial liabilities*:

#### *Tài sản tài chính/ Financial assets*:

Tiền và các khoản tương đương tiền/ <i>Cash and cash equivalents</i>	62.696.698.955	22.888.984.646
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán/ <i>Financial assets available for sale</i>	14.646.627.188	19.823.346.420
Phải thu khách hàng/ <i>Accounts receivable</i>	3.893.005.252	10.621.273.320
Các khoản phải thu khác/ <i>Other receivables</i>	5.033.310.545	3.125.343.678
<b>Cộng/<i>Total</i></b>	<b>86.269.641.940</b>	<b>56.458.948.064</b>

#### *Nợ phải trả tài chính/ Financial liabilities*:

Phải trả cho người bán/ <i>Payable to Seller</i>	2.401.119.321	5.888.061.728
Vay và nợ/ <i>Loans and Debts</i>		
Các khoản phải trả khác/ <i>Other payables</i>	1.698.137.542	1.035.000.000
<b>Cộng/<i>Total</i></b>	<b>4.099.256.863</b>	<b>6.923.061.728</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

*The fair value of financial assets and financial liabilities is included at the amount at which they could be exchanged in a current transaction between knowledgeable, willing parties.*

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

*The Company uses the following methods and assumptions to estimate the fair value of its financial assets and financial liabilities:*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

*The fair value of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, trade payables and other short-term payables is equal to the book value (net of allowance for estimated uncollectibility) of these items due to their short maturity.*

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

*The fair value of held-to-maturity investments and available-for-sale financial assets listed on the stock exchange is the published transaction price at the end of the accounting period. For unlisted held-to-maturity investments and available-for-sale financial assets with transaction prices published by 3 securities companies at the end of the accounting period, the fair value of these investments is the average price based on the transaction prices published by 3 securities companies.*

## **5. Quản lý rủi ro tài chính/Financial Risk Management**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

*The Company's operations expose it to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors is responsible for establishing policies and controls to minimize financial risks as well as monitoring the implementation of applied policies and controls.*

### **5a. Rủi ro tín dụng/Credit risk**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

*Credit risk is the risk that a party to a contract is unable to fulfill its obligations, resulting in a financial loss to the Company.*

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*The Company is exposed to credit risks primarily from its trade receivables and bank deposits.*

#### *Phải thu khách hàng/Accounts receivable*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

*To manage customer receivables, the Board of Directors has issued sales regulations with strict regulations on purchasing objects, sales quotas, debt limits and specific debt terms. The Board of Directors conducts monthly inspections of compliance with these sales regulations. In addition, accounting staff regularly monitor receivables to urge collection.*

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*The Company's trade receivables are related to many entities and individuals, so the concentration of credit risk for trade receivables is low.*

#### *Tiền gửi ngân hàng/Bank deposit*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*The Company's term and non-term bank deposits are held in well-known banks in Vietnam, so the credit risk for bank deposits is low.*

### **5b. Rủi ro thanh khoản/Liquidity risk**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

*Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty meeting its financial obligations due to lack of funds.*

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

*The Company's liquidity risk arises mainly from the fact that its financial assets and financial liabilities have different maturities.*



# MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

*The Company manages liquidity risk through the following measures: regularly monitoring current and expected future payment requirements to maintain an appropriate amount of cash and loans, monitoring actual and expected cash flows to minimize the impact of fluctuations in cash flows.*

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

*The maturity of non-derivative financial liabilities (excluding interest payable) based on contractual maturity and undiscounted are as follows:*

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b> <i>01 year or less</i>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b> <i>Over 01 year to 05 years</i>	<b>Trên 05 năm</b> <i>Over 05 years</i>	<b>TỔNG CỘNG</b> <i>Total</i>
<b>Số cuối kỳ/Ending balance</b>				
Phải trả người bán/Payable to Seller	2.401.119.321			2.401.119.321
Vay và nợ/Loans and Debts				
Các khoản phải trả khác/Other payables	663.137.542	1.035.000.000		1.698.137.542
<b>Cộng/Total</b>	<b>3.064.256.863</b>	<b>1.035.000.000</b>		<b>4.099.256.863</b>
<b>Số đầu năm/Beginning balance</b>				
Phải trả người bán/Payable to Seller	5.888.061.728			5.888.061.728
Vay và nợ/Loans and Debts				
Các khoản phải trả khác/Other payables		1.035.000.000		1.035.000.000
<b>Cộng/Total</b>	<b>5.888.061.728</b>	<b>1.035.000.000</b>		<b>6.923.061.728</b>

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

*The Board of Directors considers that the risk to the repayment of debt is low. The Company has the ability to repay its debts when they fall due from cash flows from operations and proceeds from maturing financial assets. The Company has access to sufficient sources of funding and loans maturing within 12 months can be rolled over with existing lenders.*

## 5c. Rủi ro thị trường/Market risk

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

*Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices.*

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

*Market risks related to the Company's operations include: foreign currency risk, interest rate risk, stock price risk and raw material price risk.*

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

*The sensitivity analyses presented below are based on a constant value of net debt, with the ratio of fixed-rate debt to floating-rate debt remaining constant.*

### Rủi ro ngoại tệ/Foreign exchange risk

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

*Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.*

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

*Assuming other variables remain unchanged, the sensitivity of the Company's profit after tax and equity to reasonably possible changes in the USD exchange rate is as follows:*

**MEKONG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY**

FINANCIAL REPORT QUARTER 4 2024

Notes to financial statements (cont.)

	Thay đổi tỷ giá		Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
	USD (%)	USD exchange rate change (%)	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH				
<i>Impact on Net Profit/Equity</i>	+ 2%		221.283.352	402.446.515
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH				
<i>Impact on Net Profit/Equity</i>	- 2%		(221.283.352)	(402.446.515)

**Rủi ro lãi suất/ Interest rate risk**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

*Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates.*

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

*The Company's interest rate risk relates primarily to short-term deposits, loans and borrowings.*

**Rủi ro về giá chứng khoán/ Stock price risk**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

*Securities held by the Company may be affected by risks regarding the future value of the investment securities. The Company manages securities price risk by establishing investment limits.*

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

*The Board of Directors assesses that the impact of fluctuations in stock prices on the Company's profit after tax and equity is insignificant.*

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2025  
Can Tho City, January 15, 2025

**Nguyễn Hoàng Anh**

Kế toán trưởng và lập biểu  
*Chief Accountant and Preparer*

**Lương Hoàng Mạnh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
*Chairman*